

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. doubt

B. about

C. route

D. shout

A. doubt /daʊt/,

B. about /ə'baʊt/,

C. route /ru:t/ hoặc /raʊt/,

D. shout /ʃaʊt/

Đáp án: C

Question 2. A. signals

B. descends

C. forecasts

D. destruls

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in following questions.

Question 3. A. consider

B. understand

C. develop

D. embroider

Question 4. A. money

B. student

C. water

D. machine

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5. The influence of \_\_\_\_\_ languages on English can be seen in the different words used in various places.

A. native

B. old

C. foreign

D. technical

Question 5. The influence of \_\_\_\_\_ languages on English can be seen in the different words used in various places.

A. native (bản địa)

B. old (cổ)

C. foreign (nước ngoài)

D. technical (kỹ thuật)

Đáp án: C. foreign

**Giải thích:** Ảnh hưởng của các ngôn ngữ "foreign" (nước ngoài) đến tiếng Anh có thể thấy qua những từ khác nhau được sử dụng ở nhiều nơi.

Question 6. They are planning a trip to Japan because they \_\_\_\_\_ Japanese culture.

A. loved

B. are loving

C. will love

D. love

Question 6. They are planning a trip to Japan because they \_\_\_\_\_ Japanese culture.

A. loved

B. are loving

C. will love

D. love

Đáp án: D. love

**Giải thích:** Thì hiện tại đơn ("love") được dùng để diễn tả sở thích hoặc sự thật. Dấu hiệu: Không có dấu hiệu thời gian cụ thể, nhưng đây là một sự thật về sở thích của họ.

Question 7. Traveling by train is \_\_\_\_\_ than flying, allowing you to see more.

A. more relaxing

B. the most relaxing

C. so relaxing

D. as relaxing

**Question 6.** They are planning a trip to Japan because they \_\_\_\_\_ Japanese culture.

- A. loved
- B. are loving
- C. will love
- D. love

**Đáp án:** D. love

**Giải thích:** Thì hiện tại đơn ("love") được dùng để diễn tả sở thích hoặc sự thật. Dấu hiệu: Không có dấu hiệu thời gian cụ thể, nhưng đây là một sự thật về sở thích của họ.

**Question 8.** If it weren't so cold, we \_\_\_\_\_ dinner outside.

- A. have
  - B. will have
  - C. would have
  - D. had
- C. would have.

**Giải thích:**

Nếu trời không **lạnh** như vậy, chúng tôi **sẽ có** bữa tối ở ngoài. Câu này thuộc loại câu điều kiện loại 2, dùng để diễn tả một tình huống không có thực ở hiện tại.

Cấu trúc là: **If + S + V (quá khứ), S + would + V (nguyên mẫu).**

**Question 9.** Alice is apologizing to Sarah for interrupting her study.

- **Alice:** I'm sorry for interrupting your study.
- **Sarah:** \_\_\_\_\_. I can revise my lessons later.

- A. Never mind
- B. I quite agree
- C. That sounds great
- D. I hope so

**Alice và Sarah:** "Xin lỗi vì đã làm gián đoạn việc học của bạn."

- A. Không sao đâu.
- B. Tôi hoàn toàn đồng ý.
- C. Nghe có vẻ hay.
- D. Tôi hy vọng vậy.

**Sarah:** A. Không sao đâu.

**Giải thích:** Đây là câu trả lời thể hiện sự thông cảm.

**Question 10.** The Amazon rainforest, \_\_\_\_\_ is home to many species, is in South America.

- A. that
- B. which
- C. who
- D. whom

**The Amazon rainforest, \_\_\_\_\_ is home to many species, is in South America.**

- B. which

**Cấu trúc:** Mệnh đề quan hệ với "which" chỉ vật.

**Giải thích:** "Which" bổ sung thông tin về rừng Amazon.

**Question 11.** Good communication skills are essential for building \_\_\_\_\_ relationships.

- A. strong
- B. weak
- C. false
- D. distant

**The Amazon rainforest, \_\_\_\_\_ is home to many species, is in South America.**

B. which

Cấu trúc: Mệnh đề quan hệ với "which" chỉ vật.

Giải thích: "Which" bổ sung thông tin về rừng Amazon.

**Question 12.** During their vacation, they visited \_\_\_\_\_ historical sites, each with its own unique story.

A. numerous

B. a few

C. some

D. little

During their vacation, they visited \_\_\_\_\_ historical sites, each with its own unique story.

Đáp án: A. numerous

Cấu trúc: "visited numerous + danh từ số nhiều"

Giải thích: "Numerous" chỉ nhiều di tích lịch sử.

Dịch: Trong kỳ nghỉ của họ, họ đã thăm nhiều di tích lịch sử, mỗi nơi đều có một câu chuyện độc đáo riêng.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

### HELPING HANDS FOR THE ENVIRONMENT

Do you care (13) \_\_\_\_\_ protecting our planet? The Green Earth Initiative is looking for volunteers to join our environmental conservation projects. Volunteers will have the chance to:

- Participate in organizing (14) \_\_\_\_\_ clean-up campaigns.
- Gain valuable experience in environmental science and sustainability.
- Make a lasting difference in our ecosystem with (15) \_\_\_\_\_ positive mindset.

No special skills are required, just a desire to help nature thrive! Contact us to become (16) \_\_\_\_\_ of our eco-friendly team.

Email: [info@greenearthinitiative.org](mailto:info@greenearthinitiative.org)

Address: 456 Nature Lane, Greenfield

**Question 13:** A. about

B. for

C. to

D. in

**Question 14:** A. environmental

B. environment

C. environments

D. environmentally

**Question 15:** A. the

B. a

C. an

D. Ø (no article)

**Question 16:** A. have

B. half part

C. part

D. get

☺ **Câu 13:**

- **A. about (về):** Câu này cần một giới từ để diễn tả sự quan tâm đến một vấn đề, và "about" là lựa chọn đúng.

☺ **Câu 14:**

- **A. environmental (môi trường):** Trong ngữ cảnh này, "environmental" là tính từ mô tả loại chiến dịch, phù hợp để diễn tả các chiến dịch liên quan đến môi trường.

☺ **Câu 15:**

- **B. a (một):** Câu này cần một mạo từ không xác định để chỉ một tư duy tích cực chung, vì vậy "a" là lựa chọn đúng.

☺ **Câu 16: C. part (phần):** Câu này cần danh từ chỉ một phần của đội ngũ, vì vậy "part" là lựa chọn phù hợp. Các lựa chọn khác không phù hợp với ngữ cảnh.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 17 to 18.

**Question 17:** Put the sentences (a-c) in the correct order, then fill in the blank to make a logical text.

**ONLINE LEARNING VS. IN-PERSON LEARNING**

Both ways of learning have good and bad points. \_\_\_\_\_.

a. Many students like learning online because they can study at home and save time.

b. But some students like in-person classes because they can talk to their teachers and friends face-to-face.

c. Online learning can be more flexible, but learning in person gives more chances to meet people.

A. a-c-b

B. b-a-c

C. c-a-b

D. a-b-c

**Question 18:** Choose the sentence that best fits as the opening sentence for the text (in Question 17).

A. Learning online and learning in person are both popular now.

B. In-person learning is better than online learning.

C. Many students find it hard to pick between online and in-person learning.

D. Some students find in-person learning more difficult.

**Câu 17: Sắp xếp các câu (a-c) theo đúng thứ tự để tạo thành một đoạn văn hợp lý.**

Đề bài yêu cầu sắp xếp các câu (a-c) theo một trình tự logic để tạo thành một đoạn văn so sánh giữa học trực tuyến và học trực tiếp.

- a. **Many students like learning online because they can study at home and save time.**  
(Nhiều học sinh thích học trực tuyến vì họ có thể học tại nhà và tiết kiệm thời gian.)
- b. **But some students like in-person classes because they can talk to their teachers and friends face-to-face.**  
(Nhưng một số học sinh thích học trực tiếp vì họ có thể nói chuyện trực tiếp với giáo viên và bạn bè.)
- c. **Online learning can be more flexible, but learning in person gives more chances to meet people.**  
(Học trực tuyến có thể linh hoạt hơn, nhưng học trực tiếp mang lại nhiều cơ hội gặp gỡ mọi người hơn.)

**Phân tích:**

- Câu (a) nên đứng đầu vì nó giới thiệu lợi ích của học trực tuyến.
- Câu (b) tiếp theo vì nó nói về những học sinh thích học trực tiếp, và từ "but" (nhưng) tạo ra sự đối lập với câu (a).
- Câu (c) nên là câu cuối cùng, vì nó tóm tắt lại cả hai phương thức học tập, đưa ra quan điểm cân bằng về cả học trực tuyến và học trực tiếp.

**Đáp án đúng: D (a-b-c).**

**Câu 18: Chọn câu phù hợp nhất làm câu mở đầu cho đoạn văn (ở Câu 17).**

Câu mở đầu cần giới thiệu chủ đề chung của đoạn văn, đó là **so sánh giữa học trực tuyến và học trực tiếp**.

- A. **Learning online and learning in person are both popular now.**  
Câu này phù hợp nhất vì nó giới thiệu chung cả hai hình thức học tập: học trực tuyến và học trực tiếp, đúng với nội dung của đoạn văn.
- B. **In-person learning is better than online learning.**  
Câu này không phù hợp vì nó khẳng định một hình thức học tốt hơn hình thức còn lại, trong khi đoạn văn không đưa ra kết luận như vậy.
- C. **Many students find it hard to pick between online and in-person learning.**  
Câu này cũng hợp lý, nhưng không hoàn toàn phù hợp với đoạn văn vì đoạn văn không tập trung vào việc học sinh gặp khó khăn khi chọn phương thức học nào.
- D. **Some students find in-person learning more difficult.**  
Câu này không phù hợp vì đoạn văn không đề cập đến việc học trực tiếp khó hơn học trực tuyến.

**Đáp án đúng: A.**

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 19 to 24.

Fathers used to act as the "breadwinner" of their family, and as the teacher of moral and religious values. (19) \_\_\_\_\_, those roles are gradually changing. More and more women are going out to work and (20) \_\_\_\_\_ money. This increases the budget of the family. Besides, there are various programmes assisting mothers financially. These changes have greatly impacted (21) \_\_\_\_\_ because they make paternal financial support less essential for (22) \_\_\_\_\_. With the burden of financial support reduced, and with a changing concept of a father's role, modern fathers tend (23) \_\_\_\_\_ be more involved in children's caregiving. They are now spending more time and energy on their children. Researches suggest that fatherly love helps children develop a sense of their place in the world, which helps their social and emotional (24) \_\_\_\_\_. Moreover, children who receive more love from their fathers are less likely to have behavioural problems.

- |                                     |                        |                        |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Question 19: A. So                  | B. Despite             | C. Therefore           | D. However             |
| Question 20: A. get                 | B. earns               | C. earn                | D. gets                |
| Question 21: A. the role of fathers | B. the fathers of role | C. role of the fathers | D. fathers of the role |
| Question 22: A. much family         | B. little families     | C. each families       | D. many families       |
| Question 23: A. to                  | B. of                  | C. about               | D. in                  |
| Question 24: A. develops            | B. development         | C. develop             | D. developing          |

### Phân tích Đoạn văn

Câu hỏi 19: (19) \_\_\_\_\_, those roles are gradually changing.

- A. So - Không phù hợp vì "So" không tạo mối quan hệ rõ ràng với câu trước.
- B. Despite - Không phù hợp vì "Despite" diễn tả sự đối lập.
- C. Therefore - Phù hợp, nhưng không diễn tả sự chuyển tiếp tự nhiên từ câu trước.
- D. However - Phù hợp vì "However" diễn tả sự chuyển tiếp và mâu thuẫn với ý tưởng trước đó.

Câu trả lời đúng: D. However. Câu này diễn tả rằng mặc dù có những vai trò truyền thống, chúng đang dần thay đổi.

Câu hỏi 20: (20) \_\_\_\_\_ money.

- A. get - Không phù hợp vì không hợp ngữ pháp trong ngữ cảnh này.
- B. earns - Không phù hợp vì chủ ngữ "women" yêu cầu động từ chia ở dạng số nhiều.
- C. earn - Phù hợp vì "earn" là dạng động từ phù hợp với chủ ngữ "women."
- D. gets - Không phù hợp vì "gets" không đúng ngữ nghĩa trong ngữ cảnh này.

Câu trả lời đúng: C. earn. Câu này chỉ ra rằng phụ nữ đang kiếm tiền.

Câu hỏi 21: (21) \_\_\_\_\_ because they make paternal financial support less essential for

- A. the role of fathers - Phù hợp vì nó chỉ rõ vai trò của các ông bố.
- B. the fathers of role - Không phù hợp vì thứ tự từ sai.
- C. role of the fathers - Không hoàn toàn tự nhiên trong ngữ cảnh.
- D. fathers of the role - Không phù hợp vì thứ tự từ sai và ngữ nghĩa không rõ ràng.

Câu trả lời đúng: A. the role of fathers. Câu này xác định rõ ràng về vai trò của các ông bố trong gia đình.

Câu hỏi 22: (22) \_\_\_\_\_.

- A. much family - Không phù hợp vì "much" không được sử dụng với danh từ số nhiều.
- B. little families - Không phù hợp vì "little" không đúng trong ngữ cảnh.
- C. each families - Không phù hợp vì "each" không đúng khi kết hợp với danh từ số nhiều.

- **D. many families** - Phù hợp vì "many families" diễn tả số lượng nhiều gia đình.

**Câu trả lời đúng: D. many families.** Câu này nói đến việc hỗ trợ tài chính cho nhiều gia đình.

**Câu hỏi 23:** (23) \_\_\_\_\_ be more involved in children's caregiving.

- **A. to** - Không phù hợp trong ngữ cảnh này.
- **B. of** - Không phù hợp vì không có nghĩa gì.
- **C. about** - Không phù hợp vì không có nghĩa gì trong ngữ cảnh này.
- **D. in** - Phù hợp vì "in" là giới từ đúng khi nói về việc tham gia vào một hoạt động.

**Câu trả lời đúng: A. to** Phù hợp vì "tend to" là cụm động từ thường được sử dụng để diễn tả thói quen hoặc xu hướng làm gì.

**Câu hỏi 24:** (24) \_\_\_\_\_.

- **A. develops** - Không phù hợp vì "develops" không phải dạng động từ phù hợp với ngữ cảnh.
- **B. development** - Phù hợp vì "development" là danh từ và có thể được sử dụng để diễn tả quá trình phát triển của trẻ em.
- **C. develop** - Phù hợp nhưng không phải dạng danh từ.
- **D. developing** - Không phù hợp vì "developing" là dạng hiện tại phân từ và không đúng trong ngữ cảnh này.

**Câu trả lời đúng: B. development.** Câu này nói về sự phát triển xã hội và cảm xúc của trẻ em, diễn đạt rằng tình yêu từ cha giúp trẻ em phát triển cảm xúc và xã hội tốt hơn.

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.**

**Question 25:** What factors contribute to the success of an international business?

- A.** Building strong relationships with local partners is crucial.
- B.** The key factor is having enough funding to expand globally.
- C.** Marketing strategies alone can determine international success.
- D.** Legal regulations rarely affect international business success.

**Question 26:** Lan plays chess better than Hoang does.

- A.** Lan plays chess as well as Hoang does.
- B.** Hoang does not play chess as well as Lan does.
- C.** Hoang plays chess better than Lan does.
- D.** Lan plays chess more badly than Hoang does.

**Câu 25:**

- Câu gốc: "What factors contribute to the success of an international business?" (Những yếu tố nào góp phần vào thành công của một doanh nghiệp quốc tế?)
- Phân tích các lựa chọn:
  - **A. "Building strong relationships with local partners is crucial."** (Xây dựng mối quan hệ vững chắc với đối tác địa phương là điều quan trọng.) – Câu này đúng và có ý nghĩa liên quan trực tiếp đến thành công của một doanh nghiệp quốc tế, vì hợp tác địa phương là yếu tố quan trọng trong việc hoạt động trên thị trường quốc tế.
  - **B. "The key factor is having enough funding to expand globally."** (Yếu tố chính là có đủ nguồn tài chính để mở rộng toàn cầu.) – Câu này đúng về việc mở rộng kinh doanh nhưng không phải là yếu tố duy nhất quyết định thành công của doanh nghiệp quốc tế.
  - **C. "Marketing strategies alone can determine international success."** (Chiến lược tiếp thị có thể quyết định thành công quốc tế.) – Câu này không đúng vì chiến lược tiếp thị chỉ là một trong nhiều yếu tố.



- **D. "Legal regulations rarely affect international business success."** (Quy định pháp lý hiếm khi ảnh hưởng đến thành công của doanh nghiệp quốc tế.) – Câu này sai vì quy định pháp lý ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh quốc tế.

● Đáp án đúng: A

**Câu 26:**

- Câu gốc: "Lan plays chess better than Hoang does." (Lan chơi cờ giỏi hơn Hoàng.)
- Phân tích các lựa chọn:
  - **A. "Lan plays chess as well as Hoang does."** (Lan chơi cờ giỏi như Hoàng.) – Câu này sai vì Lan chơi giỏi hơn Hoàng, không phải ngang bằng.
  - **B. "Hoang does not play chess as well as Lan does."** (Hoàng không chơi cờ giỏi bằng Lan.) – Câu này đúng và đồng nghĩa với câu gốc.
  - **C. "Hoang plays chess better than Lan does."** (Hoàng chơi cờ giỏi hơn Lan.) – Câu này ngược nghĩa với câu gốc.
  - **D. "Lan plays chess more badly than Hoang does."** (Lan chơi cờ kém hơn Hoàng.) – Câu này cũng ngược nghĩa với câu gốc.
- Đáp án đúng: B

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.**

**Question 27:** Ms. Young is a dedicated teacher. I admire her very much.

- A. Ms. Young, which I admire very much, is a dedicated teacher.
- B. Ms. Young, that I admire her very much, is a dedicated teacher.
- C. Ms. Young, whom I admire very much, is a dedicated teacher.
- D. Ms. Young, who I admire her very much, is a dedicated teacher.

**Question 28:** kind/ invite/ come and stay/ while/England/ last summer.

- A. It is a kind of you to invite me to come and stay with you while I was in England last summer.
- B. You were very kind to invite me to come and stay with you while I was in England last summer.
- C. It was very kind of you to invited me to come and stay with me while I was in England last summer.
- D. You have been very kind to invite to come and stay with me while I was in England last summer.

**Câu 27:**

- Câu gốc: "Ms. Young is a dedicated teacher. I admire her very much." (Cô Young là một giáo viên tận tâm. Tôi rất ngưỡng mộ cô ấy.)
- Phân tích các lựa chọn:
  - **A. "Ms. Young, which I admire very much, is a dedicated teacher."** – Sai vì "which" không dùng để chỉ người. Đúng phải là "whom" hoặc "who".
  - **B. "Ms. Young, that I admire her very much, is a dedicated teacher."** – Sai vì "that" không dùng trong mệnh đề quan hệ xác định khi đã có dấu phẩy.
  - **C. "Ms. Young, whom I admire very much, is a dedicated teacher."** (Cô Young, người mà tôi rất ngưỡng mộ, là một giáo viên tận tâm.) – Câu này đúng ngữ pháp và logic.
  - **D. "Ms. Young, who I admire her very much, is a dedicated teacher."** – Sai vì không dùng "her" trong mệnh đề quan hệ, chỉ cần "who" hoặc "whom".
- Đáp án đúng: C

**Câu 28:**

- Câu gốc: "kind/ invite/ come and stay/ while/England/ last summer." (Tử tế/ mời/ đến và ở lại/ khi/ ở Anh/ mùa hè năm ngoái.)
- Phân tích các lựa chọn:
  - **A. "It is a kind of you to invite me to come and stay with you while I was in England last**

**summer."** – Sai ngữ pháp vì phải dùng "was" ở quá khứ, không phải "is".

- **B. "You were very kind to invite me to come and stay with you while I was in England last summer."** (Bạn đã rất tử tế khi mời tôi đến và ở lại với bạn khi tôi ở Anh vào mùa hè năm ngoái.) – Câu này đúng ngữ pháp và ý nghĩa.
- **C. "It was very kind of you to invited me to come and stay with me while I was in England last summer."** – Sai vì "invited" phải là "invite" sau "to".
- **D. "You have been very kind to invite to come and stay with me while I was in England last summer."** – Sai vì "have been" không phù hợp với mốc thời gian cụ thể trong quá khứ ("last summer").

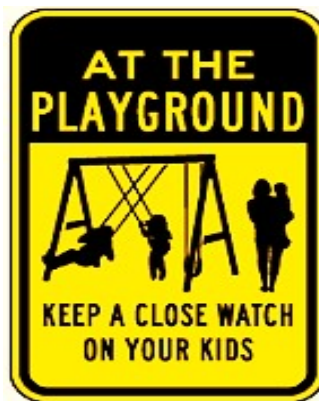
● Đáp án đúng: **B**

**Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.**

**Question 29:**

- **Thanh:** "What does this sign say, Emma?"

- **Emma:** " \_\_\_\_\_ "



- A.** You can let your kids play on their own at the playground.
- B.** You can relax while your kids are playing at the playground.
- C.** Kids need to keep a close watch on their parents.
- D.** Adults should watch their kids carefully at the playground.

Biển báo có nội dung: "**KEEP A CLOSE WATCH ON YOUR KIDS**", tức là "Hãy theo dõi sát sao con cái của bạn".  
Câu hỏi yêu cầu Thanh hỏi Emma rằng biển báo nói gì.

**Các lựa chọn:**

- A.** Bạn có thể để con mình chơi một mình tại khu vui chơi.
- B.** Bạn có thể thư giãn trong khi con bạn đang chơi tại khu vui chơi.
- C.** Trẻ cần phải theo dõi cha mẹ của chúng.
- D.** Người lớn nên theo dõi con cái cẩn thận khi ở khu vui chơi.

**Đáp án đúng**, vì điều này phù hợp với thông điệp của biển báo yêu cầu người lớn chú ý đến con cái.

**Question 30:** What does this notice say?

**Passengers for change at  
Stevenage Station. Cambridge**

- A.** Passengers going to Cambridge need to change trains at Stevenage.
- B.** Passengers for Cambridge should stay on the same train.
- C.** You need to change at Cambridge to go to Stevenage.
- D.** There is no stop at Stevenage for Cambridge passengers.



## Hành khách đến Cambridge đổi tàu tại ga Stevenage.

Câu hỏi 13:

- A. Hành khách đi Cambridge cần đổi tàu tại ga Stevenage.
- B. Hành khách đến Cambridge nên ở lại trên cùng một chuyến tàu.
- C. Bạn cần đổi tàu ở Cambridge để đi đến Stevenage.
- D. Không có điểm dừng tại Stevenage cho hành khách đi Cambridge.

**Giải thích:** Thông báo nêu rõ rằng hành khách đi Cambridge "cần đổi tàu tại ga Stevenage", nên đáp án A đúng.

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.**

The thing I like most about living on a farm when I was small was the change of seasons: spring, summer, autumn and winter. I could see them all come and go and each one was completely different. If I hadn't been born and raised in the country, I would have never been able to tell the difference. Now in the city, you can buy summer flowers in winter and eat the same vegetables all the year round. Whereas, in the country I could only eat things at certain times of the year. For example, strawberries in June and turnips in winter lived my childhood with the seasons.

Also, we made most of our food and would never eat frozen or tinned food. Everything was fresh, so it must be better than the type of food I am taking now in the city. City people think that people in the country miss a lot of good things about modern life, but in my opinion they miss a lot more than them. They miss a real life.

**Question 31:** What is the main idea of the passage?

- A. Food in the country in comparison to that in the city.
- B. There are four seasons in the countryside.
- C. The author used to live in the country.
- D. Comparison between life on a farm and that in the city.

**Question 32:** According to the author, the seasons on a farm were \_\_\_\_\_.

- A. the same as those in the city
- B. different from those in the city
- C. very different from one another
- D. very beautiful but boring

**Question 33:** What can be inferred from the passage about the experience of seasons in a year for the city people?

- A. They can see different seasons come and go.
- B. Seasons in a year are similar.
- C. It may be hard to tell seasonal difference.
- D. Food is similar in all four seasons.

**Question 34:** According to the passage, all the followings are true EXCEPT that \_\_\_\_\_.

- A. the author takes frozen and tinned food now in the city.
- B. the author used to live in the country where there are four seasons.
- C. country people eat the same type of food all the year round.
- D. the author was born and raised on a farm in the country.

**Question 35:** The word "certain" in paragraph 1 is CLOSEST in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. specific
- B. random
- C. vague
- D. numerous

**Question 36:** The word "fresh" in paragraph 2 is CLOSEST in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. new
- B. stale
- C. frozen
- D. processed

Câu 31:

Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Thức ăn ở nông thôn so với ở thành phố
- B. Có bốn mùa ở vùng quê
- C. Tác giả từng sống ở nông thôn
- D. So sánh giữa cuộc sống ở trang trại và ở thành phố

- **Giải thích:** Đoạn văn mô tả sự khác biệt giữa cuộc sống ở nông thôn và thành phố, đặc biệt là về sự thay đổi mùa và thức ăn. Do đó, đáp án đúng là D. So sánh giữa cuộc sống ở trang trại và ở thành phố.

Câu 32:

Theo tác giả, các mùa ở trang trại như thế nào?

- A. Giống hệt như những mùa ở thành phố

- B. Khác với những mùa ở thành phố  
C. Rất khác nhau  
D. Rất đẹp nhưng nhàm chán

- **Giải thích:** Đoạn văn nói rằng nếu tác giả không sống ở nông thôn thì sẽ không nhận biết được sự khác nhau giữa các mùa. Vì vậy, đáp án đúng là **C. Rất khác nhau.**

**Câu 33:**

Có thể suy ra gì từ đoạn văn về trải nghiệm của người dân thành phố về các mùa trong năm?

- A. Họ có thể thấy các mùa khác nhau đến rồi đi  
B. Các mùa trong năm giống nhau  
C. Có thể khó phân biệt sự khác biệt của các mùa  
D. Thức ăn là giống nhau trong tất cả bốn mùa

- **Giải thích:** Đoạn văn nói rằng ở thành phố, bạn có thể mua hoa mùa hè vào mùa đông và ăn cùng loại rau quanh năm. Điều này ám chỉ rằng việc phân biệt các mùa ở thành phố có thể khó khăn. Đáp án đúng là **C. Có thể khó phân biệt sự khác biệt của các mùa.**

**Câu 34:**

Theo đoạn văn, tất cả các câu sau đều đúng ngoại trừ \_\_\_\_\_.

- A. Tác giả ăn thực phẩm đông lạnh và đóng hộp hiện nay ở thành phố  
B. Tác giả từng sống ở nông thôn, nơi có bốn mùa  
C. Người dân nông thôn ăn cùng một loại thực phẩm quanh năm  
D. Tác giả được sinh ra và lớn lên ở một trang trại ở nông thôn

- **Giải thích:** Đoạn văn không nói rằng người dân nông thôn ăn cùng loại thực phẩm quanh năm. Thực tế, tác giả nói rằng ở nông thôn chỉ ăn một số loại thực phẩm vào những thời điểm nhất định trong năm. Vì vậy, đáp án đúng là **C. Người dân nông thôn ăn cùng một loại thực phẩm quanh năm.**

**Câu 35:**

Từ "certain" trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ nào?

- A. Cụ thể  
B. Ngẫu nhiên  
C. Mơ hồ  
D. Nhiều

- **Giải thích:** Từ "certain" ở đây có nghĩa là một số loại thức ăn cụ thể được ăn vào các thời điểm nhất định trong năm. Do đó, đáp án đúng là **A. Cụ thể.**

**Câu 36:**

Từ "fresh" trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ nào?

- A. Mới  
B. Ôi thiu  
C. Đông lạnh  
D. Chết biến

- **Giải thích:** "Fresh" có nghĩa là tươi, chưa qua chế biến hoặc bảo quản lâu. Đáp án đúng là **A. Mới.**

Four phrases/sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.

**Family Time**

Family time is when family members do things together. (37) \_\_\_\_\_. Some families take a holiday to a nice place every year, while others plan a family movie night each week or share one meal together every day. Regular family meetings are also a good way to spend time together. Family members can sit down to discuss important issues, make decisions, or simply chat. Some people think (38) \_\_\_\_\_. However, parents and children often need to change their schedules to make time for each other. Family time is important because (39) \_\_\_\_\_. When families spend time together, they create happy memories. (40) \_\_\_\_\_, helping everyone feel closer.

Finding ways to enjoy family time can lead to a happier and more connected family life. Whether through meals, movies, or conversations, every moment counts!

- A. These moments can be simple but meaningful
- B. it helps make the bonds between family members stronger
- C. it is easy for everyone to find time for their family
- D. There are many ways to spend time as a family

Question 37. \_\_\_\_\_. Question 38. \_\_\_\_\_. Question 39. \_\_\_\_\_. Question 40. \_\_\_\_\_.

**Câu 37:**

Family time is when family members do things together. \_\_\_\_\_.

- A. Những khoảnh khắc này có thể đơn giản nhưng đầy ý nghĩa
- B. Nó giúp tăng cường mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình
- C. Dễ dàng để mọi người tìm thời gian cho gia đình
- D. Có nhiều cách để dành thời gian bên gia đình

- **Giải thích:** Câu đầu tiên nói về việc các thành viên gia đình làm việc cùng nhau, và câu tiếp theo cần giải thích về các cách để dành thời gian bên gia đình. Vì vậy, đáp án đúng là **D. Có nhiều cách để dành thời gian bên gia đình.**

**Câu 38:**

Some people think \_\_\_\_\_.

- A. Những khoảnh khắc này có thể đơn giản nhưng đầy ý nghĩa
- B. Nó giúp tăng cường mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình
- C. Dễ dàng để mọi người tìm thời gian cho gia đình
- D. Có nhiều cách để dành thời gian bên gia đình

- **Giải thích:** Câu này nói về quan điểm của một số người cho rằng dễ dàng để tìm thời gian cho gia đình, nhưng câu tiếp theo phản bác lại quan điểm này. Đáp án đúng là **C. Dễ dàng để mọi người tìm thời gian cho gia đình.**

**Câu 39:**

Family time is important because \_\_\_\_\_.

- A. Những khoảnh khắc này có thể đơn giản nhưng đầy ý nghĩa
- B. Nó giúp tăng cường mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình
- C. Dễ dàng để mọi người tìm thời gian cho gia đình
- D. Có nhiều cách để dành thời gian bên gia đình

- **Giải thích:** Câu này giải thích tầm quan trọng của việc dành thời gian cho gia đình, vì nó giúp tăng cường mối quan hệ gia đình. Đáp án đúng là **B. Nó giúp tăng cường mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình.**

**Câu 40:**

When families spend time together, they create happy memories. \_\_\_\_\_.

- A. Những khoảnh khắc này có thể đơn giản nhưng đầy ý nghĩa
- B. Nó giúp tăng cường mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình
- C. Dễ dàng để mọi người tìm thời gian cho gia đình
- D. Có nhiều cách để dành thời gian bên gia đình

- **Giải thích:** Câu này nói về việc tạo ra những kỷ niệm hạnh phúc và gợi ý rằng những khoảnh khắc này có thể đơn giản nhưng rất ý nghĩa. Đáp án đúng là **A. Những khoảnh khắc này có thể đơn giản nhưng đầy ý nghĩa.**

Tóm lại, đáp án cho các câu hỏi từ 37 đến 40 là:

- **Câu 37: D**
- **Câu 38: C**
- **Câu 39: B**
- **Câu 40: A**

